

Số: 50/2009/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 03 tháng 4 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành “Quy chế quản lý
Chương trình phát triển công nghiệp phần mềm
và Chương trình phát triển công nghiệp nội dung số Việt Nam”

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 51/2007/QĐ-TTg ngày 12 tháng 4 năm 2007 phê duyệt Chương trình phát triển công nghiệp phần mềm Việt Nam đến năm 2010 và số 56/2007/QĐ-TTg ngày 03 tháng 5 năm 2007 phê duyệt Chương trình phát triển công nghiệp nội dung số Việt Nam đến năm 2010;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông,

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy chế quản lý Chương trình phát triển công nghiệp phần mềm và Chương trình phát triển công nghiệp nội dung số Việt Nam”.

Điều 2. Điều chỉnh thời hạn thực hiện Chương trình phát triển công nghiệp phần mềm Việt Nam đến năm 2010 (ban hành theo Quyết định số 51/2007/QĐ-TTg ngày 12 tháng 4 năm 2007) và Chương trình phát triển công nghiệp nội dung số Việt Nam đến năm 2010 (ban hành theo Quyết định số 56/2007/QĐ-TTg ngày 03 tháng 5 năm 2007) đến hết năm 2012.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 5 năm 2009.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTN (5b). **xh 290**



Nguyễn Thiện Nhân

QUY CHẾ

**Quản lý Chương trình phát triển công nghiệp phần mềm
và Chương trình phát triển công nghiệp nội dung số Việt Nam**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 50/2009/QĐ-TTg
ngày 03 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ)

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về tổ chức điều hành và cơ chế quản lý, triển khai thực hiện các nội dung thuộc Chương trình phát triển công nghiệp phần mềm Việt Nam và Chương trình phát triển công nghiệp nội dung số Việt Nam (sau đây gọi chung là “Chương trình”), đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo các Quyết định số 51/2007/QĐ-TTg ngày 12 tháng 4 năm 2007 (sau đây gọi tắt là “Quyết định 51”) và Quyết định số 56/2007/QĐ-TTg ngày 03 tháng 5 năm 2007 (sau đây gọi tắt là “Quyết định 56”).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có tham gia các nội dung thuộc Chương trình.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng quy định pháp luật trong quản lý và triển khai thực hiện Chương trình

Các nhiệm vụ, giải pháp, biện pháp, đề án, dự án, chương trình nhánh và các nội dung khác thuộc Chương trình (sau đây gọi chung là các “nội dung thuộc Chương trình”) được quản lý và triển khai thực hiện theo quy định tại Quy chế này và các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan.

Trường hợp có những quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì thực hiện theo quy định của Quy chế này.

Điều 4. Phương thức và nội dung quản lý Chương trình

1. Bộ Thông tin và Truyền thông thống nhất quản lý việc triển khai, thực hiện Chương trình; theo dõi, đôn đốc các cơ quan liên quan triển khai thực hiện các nội dung thuộc Chương trình. Các Bộ, ngành, địa phương tham gia Chương trình chịu trách nhiệm về việc xây dựng, tổ chức thực hiện, quản lý các nội dung thuộc Chương trình được giao và định kỳ báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông về tình hình thực hiện các nội dung do mình quản lý.

2. Nội dung quản lý Chương trình bao gồm việc hướng dẫn và đôn đốc các Bộ, ngành, địa phương xây dựng kế hoạch, dự án triển khai các nội dung thuộc Chương trình; tổng hợp, cân đối sơ bộ dự toán ngân sách nhà nước Trung ương hàng năm cho Chương trình; hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện các nội dung thuộc Chương trình của các Bộ, ngành, địa phương; quản lý việc xây dựng kế hoạch và tổ chức triển khai các hoạt động chung của Chương trình.

Điều 5. Tổ chức quản lý Chương trình và Cơ quan chủ trì thực hiện các nội dung thuộc Chương trình

1. Ban điều hành Chương trình do Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông thành lập, với thành phần gồm 01 lãnh đạo Bộ Thông tin và Truyền thông làm Trưởng ban và đại diện của các cơ quan thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông, các Bộ, ngành có liên quan. Ban điều hành Chương trình có nhiệm vụ chỉ đạo, điều hành việc tổ chức triển khai Chương trình. Ban điều hành Chương trình có Cơ quan thường trực là một đơn vị thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông, Cơ quan thường trực có nhiệm vụ giúp việc cho Ban điều hành Chương trình.

2. Cơ quan chủ trì thực hiện các nội dung thuộc Chương trình (gọi tắt là Cơ quan chủ trì) tại các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ là đơn vị được Bộ trưởng, Thủ trưởng các cơ quan đó chỉ định. Cơ quan chủ trì có nhiệm vụ giúp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan quản lý, hướng dẫn, đôn đốc việc triển khai thực hiện các nội dung thuộc Chương trình tại Bộ, cơ quan đó.

3. Cơ quan chủ trì thực hiện các nội dung thuộc Chương trình tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là Sở Thông tin và Truyền thông, có nhiệm vụ giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố quản lý, hướng dẫn, đôn đốc việc triển khai thực hiện các nội dung thuộc Chương trình tại địa phương.

Chương II QUẢN LÝ VÀ TỔ CHỨC TRIỂN KHAI CHƯƠNG TRÌNH

Mục 1 NỘI DUNG THUỘC CHƯƠNG TRÌNH, ĐỊNH MỨC VÀ MỨC HỖ TRỢ

Điều 6. Nội dung thuộc Chương trình

Nội dung thuộc Chương trình bao gồm:

1. Các hoạt động chung của Chương trình, gồm: thông tin, tuyên truyền về Chương trình; hội nghị, hội thảo, sơ kết, tổng kết Chương trình; nghiên cứu, tham quan, khảo sát, học tập kinh nghiệm ở trong nước và ngoài nước; thuê chuyên gia tư vấn, hỗ trợ; khảo sát, điều tra; các hoạt động thường xuyên của Ban điều hành Chương trình, Cơ quan thường trực và các hoạt động khác nhằm chỉ đạo, tổ chức triển khai Chương trình.

2. Các nội dung, nhiệm vụ, giải pháp được quy định tại Điều 1 của Quyết định 51 và tại Điều 1 của Quyết định 56. Việc thực hiện các nội dung, nhiệm vụ, giải pháp này có thể được triển khai dưới hình thức dự án, đề án hoặc chương trình, kế hoạch thường xuyên thuộc Chương trình.

3. Các dự án, đề án, chương trình nhánh trọng điểm đã được phê duyệt chủ trương tại Mục III Điều 1 Quyết định 51 và tại Mục III Điều 1 Quyết định 56. Đối với các chương trình nhánh, việc triển khai có thể được thực hiện dưới hình thức chương trình, kế hoạch thường xuyên hoặc dự án đầu tư phù hợp với điều kiện thực tế và quy định của pháp luật.

Danh mục một số nội dung thuộc Chương trình được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước được quy định tại Phụ lục I của Quy chế này.

Điều 7. Phân cấp quản lý thực hiện nội dung thuộc Chương trình

1. Các nội dung thuộc Chương trình do cơ quan trung ương quản lý thực hiện bao gồm:

a) Các hoạt động chung của Chương trình do Ban điều hành Chương trình tổ chức thực hiện;

b) Các nội dung thuộc Chương trình được giao cho các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ triển khai thực hiện theo quy định tại Điều 1, Điều 2 của Quyết định 51 và tại Điều 1, Điều 2 của Quyết định 56;

c) Các nội dung thuộc Chương trình có quy mô toàn quốc, có ảnh hưởng liên vùng hay một vùng kinh tế trọng điểm mà việc thực hiện đòi hỏi sự phối hợp của các Bộ, ngành, địa phương;

d) Các nội dung thuộc Chương trình do Bộ Thông tin và Truyền thông giao cho các tổ chức, hiệp hội, doanh nghiệp liên quan triển khai thực hiện.

Kinh phí cho các nội dung thuộc Chương trình do cơ quan Trung ương quản lý thực hiện được cấp từ ngân sách nhà nước trung ương.

2. Các nội dung thuộc Chương trình do cơ quan địa phương quản lý thực hiện bao gồm:

a) Các hoạt động chung của Chương trình do các Sở Thông tin và Truyền thông tổ chức thực hiện;

b) Các nội dung thuộc Chương trình được giao cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương triển khai thực hiện theo quy định tại Điều 1, Điều 2 của Quyết định 51 và Điều 1, Điều 2 của Quyết định 56;

c) Các kế hoạch, đề án, dự án do cơ quan địa phương đề xuất quản lý thực hiện nhằm triển khai các nội dung thuộc Chương trình.

Kinh phí cho các nội dung thuộc Chương trình do cơ quan địa phương quản lý thực hiện được lấy từ ngân sách nhà nước địa phương, kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước trung ương và kinh phí huy động từ các nguồn vốn khác.

Điều 8. Định mức và mức hỗ trợ

1. Định mức chi để lập kế hoạch, dự toán ngân sách nhà nước và quản lý triển khai thực hiện các nội dung thuộc Chương trình áp dụng theo quy định pháp luật hiện hành. Đối với những nội dung thuộc Chương trình chưa có quy định cụ thể về định mức chi thì được phép căn cứ theo đơn giá trung bình trên thị trường tại thời điểm lập kế hoạch, dự án và tại địa điểm mà kế hoạch, dự án được triển khai (qua báo giá/dự trừ kinh phí của ít nhất 2 nhà thầu).

2. Mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho các nội dung thuộc Chương trình áp dụng như sau:

a) Các nội dung quy định tại Phụ lục I Quy chế này được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước;

b) Một số nội dung thuộc Chương trình có mức hỗ trợ cụ thể được quy định tại Phụ lục III của Quy chế này;

c) Đối với các nội dung khác thuộc Chương trình, nếu chưa được quy định, Thủ tướng Chính phủ ủy quyền cho Bộ trưởng, Thủ trưởng các cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được giao thực hiện các nội dung thuộc Chương trình quyết định phần kinh phí từ ngân sách nhà nước cho từng dự án cụ thể phù hợp với quy định của Luật Ngân sách nhà nước và quy định pháp luật liên quan. Trong trường hợp cần thiết có thể tham khảo ý kiến của Bộ Thông tin và Truyền thông và Ban điều hành Chương trình để xác định.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu xét thấy cần thiết, Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết định mức và mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước đối với một số nội dung cụ thể nhằm tạo điều kiện thuận lợi để triển khai thực hiện Chương trình.

Mục 2 CƠ CHẾ QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH

Điều 9. Lập, tổng hợp, phê duyệt dự toán ngân sách nhà nước chi thực hiện Chương trình

1. Đối với ngân sách trung ương:

Căn cứ nội dung thuộc Chương trình đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các quy định tại Quy chế này, các cơ quan trung ương và các địa phương được nhận hỗ trợ kinh phí từ ngân sách trung ương hàng năm lập dự toán chi cho nội dung thuộc Chương trình, tổng hợp chung trong dự toán chi ngân sách nhà nước của mình gửi Bộ Thông tin và Truyền thông (Bộ chủ trì Chương trình) để tổng hợp, đồng thời gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư (đối với phần chi đầu tư) và Bộ Tài chính (đối với phần chi thường xuyên). Bộ Thông tin và Truyền thông căn cứ vào dự toán chi của các Bộ, ngành, địa phương để tổng hợp, cân đối sơ bộ dự toán ngân sách nhà nước trung ương chi thực hiện các nội dung thuộc Chương trình trên phạm vi cả nước gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính để đưa vào dự toán ngân sách chung trình Thủ tướng Chính phủ và Quốc hội thông qua theo đúng quy định hiện hành.

Các cơ quan trung ương và các địa phương có tên trong Phụ lục II của Quy chế này căn cứ mục tiêu, nội dung, nhiệm vụ được giao tại Quyết định 51, Quyết định 56, và Quy chế này, căn cứ các quy định pháp luật liên quan hiện hành của Nhà nước, tiến hành lựa chọn đơn vị thực hiện, xây dựng dự toán chi tiết kinh phí chi hoạt động triển khai nhiệm vụ được giao (đối với nhiệm vụ dùng nguồn vốn sự nghiệp), hoặc lựa chọn chủ đầu tư, tiến hành lập dự án (đối với dự án dùng nguồn vốn đầu tư phát triển), trình cấp có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt, gửi về Bộ Thông tin và Truyền thông để tổng hợp, đồng thời gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo quy định.

2. Đối với ngân sách địa phương:

Căn cứ nội dung thuộc Chương trình đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các quy định tại Quy chế này, các địa phương hàng năm lập dự toán chi cho các nội dung thuộc Chương trình (trong đó phân rõ vốn ngân sách địa phương, vốn xin hỗ trợ từ Trung ương, vốn huy động từ nguồn khác nếu có), tổng hợp chung vào dự toán chi ngân sách nhà nước của mình, gửi Bộ Thông tin và Truyền thông để tổng hợp; đồng thời gửi các cơ quan có chức năng liên quan để xem xét, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Điều 10. Lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư

Các nội dung thuộc Chương trình áp dụng theo quy định hiện hành về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng vốn nhà nước. Các dự án đầu tư xây dựng cơ bản thuộc Chương trình áp dụng theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 11. Giao và phân bổ dự toán chi ngân sách

1. Ngân sách nhà nước chi thực hiện các nội dung thuộc Chương trình được quy định tại Mục IV Điều 1 Quyết định 51 và tại khoản 1 Điều 3 Quyết định 56, trong đó ngân sách nhà nước trung ương chi thực hiện Chương trình là 980 tỷ đồng.

Khuyến khích các địa phương căn cứ vào các nội dung chi quy định trong Phụ lục I, ưu tiên bố trí kinh phí từ ngân sách nhà nước địa phương và huy động các nguồn vốn khác để triển khai thực hiện các nội dung thuộc Chương trình. Các địa phương được nhận hỗ trợ một phần kinh phí từ ngân sách trung ương để thực hiện một số nội dung thuộc Chương trình, phải ưu tiên bố trí kinh phí từ ngân sách địa phương, và huy động thêm nguồn vốn khác (nếu có), đảm bảo đủ kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ, dự án được giao. Việc phân bổ ngân sách trung ương thực hiện một số nội dung thuộc Chương trình được quy định tại Phụ lục II của Quy chế này. Trong trường hợp có cơ quan, địa phương nằm trong danh sách được phân bổ kinh phí từ ngân sách trung ương nêu tại Phụ lục II, nhưng không chuẩn bị kịp các thủ tục cần thiết để được phân bổ kinh phí và triển khai trong năm kế hoạch, hoặc trong trường hợp phát sinh khác, Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông xem xét, báo cáo Thủ tướng Chính phủ để điều chuyển kinh phí cho cơ quan, địa phương khác, hoặc phân bổ lại cho phù hợp, đảm bảo tính khả thi và hiệu quả.

2. Quy trình phê duyệt, phân bổ, giao dự toán vốn đầu tư, dự toán vốn ngân sách nhà nước cho các nội dung thuộc Chương trình tuân thủ theo các quy định tại Quy chế này và các quy định pháp luật liên quan.

3. Dự toán ngân sách cho nội dung thuộc Chương trình do cơ quan nào trực tiếp quản lý thực hiện thì giao về cơ quan đó. Dự toán ngân sách cho hoạt động chung của Chương trình ở Trung ương, ngân sách cho các nội dung thuộc Chương trình do hiệp hội ngành nghề quản lý thực hiện được giao về Bộ Thông tin và Truyền thông.

4. Dự toán ngân sách cho hoạt động chung của Chương trình ở địa phương, ngân sách cho các nội dung thuộc Chương trình do địa phương giao cho các doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề quản lý thực hiện giao về Sở Thông tin và Truyền thông.

Điều 12. Thanh toán và quyết toán vốn thực hiện Chương trình

1. Về thanh toán: việc thanh toán vốn thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về thanh toán vốn đầu tư và vốn hành chính sự nghiệp.

2. Về quyết toán: việc quyết toán vốn tiến độ hàng năm và quyết toán vốn công trình hoàn thành đối với các dự án sử dụng vốn đầu tư, và quyết toán vốn hành chính sự nghiệp được thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính và các văn bản pháp luật hiện hành.

3. Đối với một số nội dung thuộc Chương trình chưa có hướng dẫn của Bộ Tài chính, hoặc chưa có định mức chi cụ thể của Nhà nước, việc thanh toán, quyết toán căn cứ vào hợp đồng ký kết giữa Cơ quan chủ trì và nhà cung cấp dịch vụ, sản phẩm và các hoá đơn, chứng từ hợp lệ về việc thực hiện các công việc liên quan.

Mục 3

QUẢN LÝ DỰ ÁN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP

Điều 13. Danh mục các dự án hỗ trợ phát triển doanh nghiệp

1. Các dự án hỗ trợ phát triển doanh nghiệp bao gồm:

- a) Dự án hỗ trợ các doanh nghiệp xây dựng, áp dụng quy trình sản xuất theo chuẩn CMMI;
- b) Dự án hỗ trợ tổ chức các khoá đào tạo ngắn hạn cho doanh nghiệp.

2. Trong trường hợp cần thiết, Bộ Thông tin và Truyền thông có thể điều chỉnh, bổ sung danh mục dự án hỗ trợ phát triển doanh nghiệp cho phù hợp với điều kiện thực tế.

Điều 14. Chủ đầu tư dự án hỗ trợ phát triển doanh nghiệp

1. Chủ đầu tư dự án hỗ trợ phát triển doanh nghiệp ở Trung ương là một đơn vị thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông do Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông chỉ định. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm lập dự án trình Bộ trưởng phê duyệt và tổ chức triển khai thực hiện.

2. Chủ đầu tư các dự án hỗ trợ phát triển doanh nghiệp ở địa phương là Sở Thông tin và Truyền thông hoặc một đơn vị trực thuộc Sở Thông tin và Truyền thông. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm lập dự án, trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố phê duyệt và tổ chức triển khai thực hiện.

Điều 15. Quản lý, triển khai thực hiện Dự án hỗ trợ các doanh nghiệp xây dựng, áp dụng quy trình sản xuất theo chuẩn CMMI

1. Lập dự án:

a) Chủ đầu tư căn cứ vào tình hình thực tế dự kiến số lượng doanh nghiệp tham gia dự án và quy định về mức hỗ trợ tại Phụ lục III Quy chế này để lập dự án trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

b) Trong dự án cần thể hiện một số nguyên tắc chính trong hỗ trợ doanh nghiệp, cụ thể như sau:

- Dự án bao gồm 2 phần chính là phần tư vấn, đào tạo cho doanh nghiệp xây dựng quy trình và triển khai áp dụng chuẩn CMMI từ mức 3 trở lên (gọi tắt là phần tư vấn) và phần đánh giá cấp chứng chỉ công nhận doanh nghiệp đạt quy trình sản xuất theo chuẩn CMMI từ mức 3 trở lên (gọi tắt là phần đánh giá cấp chứng chỉ). Một số quy định cụ thể cho từng phần như sau:

+ Phần tư vấn: mỗi doanh nghiệp tham gia dự án được hỗ trợ kinh phí tư vấn tối đa là 15.000 USD từ ngân sách nhà nước. Trong trường hợp doanh nghiệp có nhu cầu tư vấn thêm thì phải tự chi trả phần tư vấn phát sinh đó.

+ Phần đánh giá cấp chứng chỉ: nếu trong thời gian thực hiện dự án doanh nghiệp được đánh giá đã đạt chứng chỉ CMMI từ mức 3 trở lên sẽ được nhà nước hỗ trợ kinh phí đánh giá theo thực tế nhưng không quá 10.000 USD cho một doanh nghiệp. Phần kinh phí trên mức này nếu có doanh nghiệp phải tự chi trả. Trong trường hợp doanh nghiệp bị đánh giá không đạt chứng chỉ thì doanh nghiệp phải tự chi trả toàn bộ phần kinh phí đánh giá cho đơn vị tư vấn.

- Doanh nghiệp tham gia dự án là các doanh nghiệp Việt Nam thuộc mọi thành phần kinh tế, được thành lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp, hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, cung cấp sản phẩm, dịch vụ phần mềm và/hoặc nội dung thông tin số.

- Doanh nghiệp tham gia dự án phải chưa từng được tham gia dự án nào của Trung ương hay địa phương đối với cùng một mức của chứng chỉ CMMI (mức 3 trở lên).

- Các doanh nghiệp tham gia phải có đủ năng lực và cam kết đầu tư về tài chính và nhân lực đáp ứng được yêu cầu xây dựng, áp dụng quy trình quản lý sản xuất theo chuẩn CMMI từ mức 3 trở lên.

- Việc xét chọn doanh nghiệp tham gia cần đảm bảo nguyên tắc ưu tiên hỗ trợ hình thành các doanh nghiệp lớn, đạt các chỉ tiêu về quy mô nhân lực hoặc doanh số theo mục tiêu đề ra ở Quyết định 51 và Quyết định 56.

- Trong trường hợp có nhiều doanh nghiệp tham gia và dự án có thể kéo dài nhiều năm thì mỗi năm chỉ hỗ trợ tối đa không quá 20 doanh nghiệp để đảm bảo chất lượng dự án.

2. Lựa chọn đơn vị tư vấn:

a) Sau khi dự án được phê duyệt, chủ đầu tư tổ chức đấu thầu lựa chọn đơn vị tư vấn cho các doanh nghiệp xây dựng, áp dụng chuẩn CMMI. Đơn vị tư vấn phải là đơn vị có năng lực tư vấn về quy trình sản xuất theo chuẩn CMMI và được phép đánh giá, cấp chứng chỉ này. Nếu dự án kéo dài nhiều năm, chủ đầu tư được phép tự quyết định việc đấu thầu lựa chọn đơn vị tư vấn cho từng năm hoặc cho cả dự án.

b) Chủ đầu tư và đơn vị tư vấn ký kết hợp đồng triển khai thực hiện dự án theo quy định của pháp luật, hợp đồng phải nêu rõ trách nhiệm của đơn vị tư vấn:

- Phối hợp lựa chọn doanh nghiệp tham gia dự án.

- Thực hiện tư vấn, đánh giá cấp chứng chỉ cho các doanh nghiệp được lựa chọn.

3. Lựa chọn các doanh nghiệp tham gia dự án:

Chủ đầu tư phối hợp với đơn vị tư vấn thực hiện lựa chọn các doanh nghiệp tham gia theo quy trình sau:

a) Thông báo rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng nội dung của dự án để các doanh nghiệp hoạt động công nghiệp phần mềm và công nghiệp nội dung số biết và có thể đăng ký tham gia.

b) Các doanh nghiệp có nhu cầu làm hồ sơ để đăng ký và phải cam kết tuân thủ các nguyên tắc quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

c) Chủ đầu tư phối hợp với đơn vị tư vấn để đánh giá, xét chọn và phê duyệt danh sách các doanh nghiệp được tham gia dự án, trong trường hợp cần thiết lập Hội đồng thẩm định để thực hiện nhằm đảm bảo khách quan, minh bạch trong việc lựa chọn.

d) Thông báo công khai danh sách các doanh nghiệp được lựa chọn tham gia dự án.

4. Triển khai thực hiện dự án:

a) Căn cứ nội dung hợp đồng triển khai thực hiện dự án và danh sách các doanh nghiệp được lựa chọn tham gia dự án được phê duyệt, đơn vị tư vấn tiến hành ký hợp đồng với từng doanh nghiệp để triển khai thực hiện, đồng thời mời chủ đầu tư cùng ký kết vào hợp đồng để giám sát triển khai (gọi tắt là hợp đồng 3 bên). Hợp đồng 3 bên này cần nêu rõ:

- Nội dung và kinh phí hỗ trợ của nhà nước;
- Cam kết của các bên quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;
- Các nội dung khác theo quy định của pháp luật về hợp đồng kinh tế.

b) Triển khai phần tư vấn:

- Đơn vị tư vấn tiến hành tư vấn, đào tạo hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng quy trình sản xuất theo chuẩn CMMI;
- Kết thúc phần tư vấn, chủ đầu tư, đơn vị tư vấn và doanh nghiệp tiến hành nghiệm thu 3 bên theo quy định hiện hành.

c) Triển khai phần đánh giá cấp chứng chỉ:

- Sau khi kết thúc phần tư vấn, doanh nghiệp và đơn vị tư vấn phối hợp thực hiện việc đánh giá cấp chứng chỉ;
- Kết thúc phần đánh giá cấp chứng chỉ, chủ đầu tư, đơn vị tư vấn và doanh nghiệp tiến hành nghiệm thu 3 bên theo quy định hiện hành.

5. Nghiệm thu và thanh quyết toán dự án:

- Việc nghiệm thu kết quả thực hiện toàn bộ dự án được thực hiện giữa đơn vị tư vấn và chủ đầu tư trên cơ sở kết quả nghiệm thu các hợp đồng 3 bên nói trên.
- Việc thanh quyết toán kinh phí thực hiện theo hợp đồng triển khai thực hiện dự án và kết quả nghiệm thu thực tế phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

Điều 16. Quản lý, triển khai thực hiện Dự án hỗ trợ tổ chức các khoá đào tạo ngắn hạn cho doanh nghiệp

1. Lập dự án:

a) Chủ đầu tư căn cứ vào tình hình thực tế dự kiến nội dung các khoá đào tạo, số lượng khoá đào tạo, số lượng học viên tham gia, quy định về mức hỗ trợ tại Phụ lục III Quy chế này và các quy định hiện hành khác để lập dự án trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

b) Trong dự án cần thể hiện một số nguyên tắc chính trong hỗ trợ doanh nghiệp, cụ thể như sau:

- Ưu tiên hỗ trợ hình thành các doanh nghiệp lớn, đạt các chỉ tiêu về quy mô nhân lực hoặc doanh số theo mục tiêu đề ra ở Quyết định 51 và Quyết định 56;

- Dự án có thể chia thành nhiều gói thầu, mỗi gói thầu có thể thực hiện một hoặc nhiều khoá đào tạo. Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự án tùy theo điều kiện thực tế quyết định phương thức thực hiện từng gói thầu cho phù hợp: hoặc chủ đầu tư tự thực hiện, hoặc chỉ định thầu hoặc tổ chức đấu thầu theo quy định đảm bảo việc triển khai các khoá đào tạo thuận lợi và hiệu quả;

- Học viên tham dự các khoá đào tạo phải đang làm việc trong một tổ chức hoặc doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, cung cấp sản phẩm, dịch vụ phần mềm và/hoặc nội dung thông tin số;

- Tùy theo từng khoá học, ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 50% - 70% chi phí cho khoá học, phần còn lại các đơn vị cử người tham gia khoá học phải tự chi trả;

- Với khoá học đòi hỏi chuyên môn cao, kỹ năng chuyên sâu, có thể xem xét trình cấp có thẩm quyền quyết định việc mời chuyên gia có kinh nghiệm trong nước hoặc giảng viên nước ngoài giảng dạy; mức thù lao theo thoả thuận hoặc có thể áp dụng hệ số tăng cao từ 1,5 - 3 lần so với định mức thù lao theo quy định hiện hành nhưng phải bảo đảm phù hợp với khả năng kinh phí.

2. Triển khai thực hiện dự án đào tạo:

Sau khi dự án được phê duyệt, chủ đầu tư tiến hành tổ chức các khoá đào tạo (đối với gói thầu do chủ đầu tư tự thực hiện); hoặc lựa chọn đơn vị tổ chức đào tạo (đối với gói thầu phải đấu thầu chọn đơn vị tổ chức đào tạo) đồng thời phối hợp với đơn vị tổ chức đào tạo tiến hành lựa chọn học viên và tổ chức triển khai các khoá đào tạo.

3. Nghiệm thu và thanh quyết toán dự án đào tạo:

- Việc nghiệm thu trên cơ sở kết quả thực tế đạt được;
- Việc quyết toán kinh phí dự án thực hiện theo quy định hiện hành.

Chương III **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 17. Trách nhiệm các Bộ, ngành, địa phương

1. Trách nhiệm của Bộ Thông tin và Truyền thông: chỉ đạo thực hiện, thống nhất quản lý các hoạt động của Chương trình; tổng hợp, cân đối sơ bộ dự toán ngân sách nhà nước chi thực hiện nội dung thuộc Chương trình; quản lý, tổ chức thực hiện Dự án hỗ trợ phát triển doanh nghiệp ở Trung ương; tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện Chương trình; Trong quá trình thực hiện, nếu có các vấn đề phát sinh hoặc có vướng mắc, Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn, tháo gỡ, giải quyết vướng mắc, tạo thuận lợi cho việc triển khai.

2. Trách nhiệm của Bộ Tài chính: bảo đảm bố trí kinh phí, đặc biệt là nguồn kinh phí từ ngân sách trung ương để thực hiện Chương trình; chủ trì, phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông tổng hợp ngân sách nhà nước chi sự nghiệp, phân bổ kinh phí, kế hoạch vốn hành chính sự nghiệp để thực hiện các nội dung thuộc Chương trình; hướng dẫn sử dụng, quản lý tài chính; giao, phân bổ dự toán chi ngân sách; cấp phát kinh phí thực hiện Chương trình theo quy định của pháp luật.

3. Trách nhiệm của Bộ Kế hoạch Đầu tư: cân đối, bố trí nguồn ngân sách trung ương chi đầu tư thực hiện Chương trình; chủ trì, phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông tổng hợp ngân sách nhà nước chi đầu tư; bố trí, phân bổ kinh phí đầu tư thực hiện các dự án, đề án thuộc Chương trình; hướng dẫn quản lý đầu tư thực hiện các nội dung thuộc Chương trình.

4. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: xây dựng, tổ chức thực hiện, quản lý các nội dung được giao; ưu tiên bố trí kinh phí thực hiện các nội dung thuộc Chương trình; đôn đốc các Cơ quan chủ trì thực hiện nội dung thuộc Chương trình triển khai đúng tiến độ và đúng các nội dung được phê duyệt; báo cáo tình hình thực hiện Chương trình theo định kỳ hoặc khi có yêu cầu.

Điều 18. Kiểm tra, giám sát thực hiện Chương trình

1. Ban điều hành Chương trình chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương kiểm tra, giám sát việc thực hiện Chương trình; bảo đảm Chương trình được thực hiện theo đúng yêu cầu, mục tiêu, nội dung, tiến độ, hiệu quả và theo đúng các quy định của pháp luật.

2. Các Cơ quan chủ trì phải chuẩn bị và cung cấp đầy đủ tài liệu, thông tin liên quan đến nội dung thuộc Chương trình được giao và tạo điều kiện thuận lợi cho việc kiểm tra theo quy định.

3. Đối với Dự án hỗ trợ phát triển doanh nghiệp, Cơ quan chủ trì có trách nhiệm tổ chức kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất tình hình thực hiện các nội dung đăng ký tham gia dự án của các đơn vị tham gia thuộc thẩm quyền quản lý.

Điều 19. Chế độ báo cáo việc thực hiện nội dung thuộc Chương trình

1. Cơ quan chủ trì thực hiện nội dung thuộc Chương trình có trách nhiệm định kỳ hàng năm, hoặc đột xuất (theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền) báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố (đối với cơ quan địa phương) hoặc Cơ quan chủ quản (đối với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ) về tình hình, tiến độ thực hiện nhiệm vụ và việc sử dụng nguồn vốn được giao để thực hiện nội dung thuộc Chương trình.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được giao chủ trì các nội dung thuộc Chương trình có trách nhiệm định kỳ hàng năm (hoặc đột xuất khi được yêu cầu), báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông tiến độ và kết quả thực hiện nội dung thuộc Chương trình trong phạm vi mình quản lý và đề xuất, kiến nghị các biện pháp nhằm thực hiện tốt các nội dung thuộc Chương trình.

3. Ban điều hành Chương trình theo dõi, tổng hợp tình hình và kết quả thực hiện các nội dung thuộc Chương trình trên cả nước trình Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông để báo cáo Thủ tướng Chính phủ theo quy định./.

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG



Nguyễn Thiện Nhân

Nguyễn Thiện Nhân



Phụ lục I

DANH MỤC MỘT SỐ NỘI DUNG THUỘC CHƯƠNG TRÌNH ĐƯỢC HỖ TRỢ TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Ban hành kèm theo Quy chế quản lý Chương trình phát triển công nghiệp phần mềm và Chương trình phát triển công nghiệp nội dung số Việt Nam tại Quyết định số 50/2009/QĐ-TTg ngày 03 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Nội dung
1	Các hoạt động chung của Chương trình
1.1	Thông tin, tuyên truyền về các hoạt động của Chương trình.
1.2	Nghiên cứu, tham quan, điều tra, khảo sát học tập kinh nghiệm quản lý hỗ trợ phát triển công nghiệp phần mềm và nội dung số trong và ngoài nước.
1.3	Thuê chuyên gia tư vấn thẩm định, đánh giá, giám sát triển khai hoạt động chung của Chương trình.
1.4	Hội nghị, hội thảo, sơ kết, tổng kết Chương trình.
1.5	Chỉ hoạt động thường xuyên, thù lao trách nhiệm cho các thành viên Ban Điều hành Chương trình, Cơ quan thường trực.
1.6	Mua sắm thiết bị văn phòng, đồ dùng, trang thiết bị phục vụ Ban Điều hành Chương trình, Cơ quan thường trực, sửa chữa nhỏ.
1.7	Xây dựng, duy trì, cập nhật, nâng cấp trang thông tin điện tử điều hành Chương trình.
1.8	Chi khác liên quan trực tiếp đến hoạt động chung của Chương trình.
2	Điều tra, khảo sát thu thập thông tin về công nghiệp công nghệ thông tin
2.1	Điều tra, khảo sát thu thập số liệu thống kê về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp và sự phát triển công nghiệp công nghệ thông tin Việt Nam.
2.2	Điều tra, khảo sát, nghiên cứu, phân tích hiện trạng và xu hướng phát triển công nghiệp công nghệ thông tin một số nước trên thế giới và trong khu vực.
2.3	Tổng hợp, nghiên cứu, phân tích, đề xuất cơ chế, giải pháp, chính sách hỗ trợ phát triển công nghiệp công nghệ thông tin.
3	Nâng cao năng lực quản lý nhà nước về công nghiệp công nghệ thông tin của các địa phương
3.1	Nghiên cứu, phân tích, đánh giá tiềm năng phát triển công nghiệp công nghệ thông tin, xây dựng định hướng, chiến lược phát triển công nghiệp công nghệ thông tin tại các địa phương.
3.2	Tổ chức các khóa đào tạo nghiệp vụ quản lý nhà nước về công nghiệp công nghệ thông tin.
3.3	Điều tra, khảo sát tình hình hoạt động của các doanh nghiệp và thị trường sản phẩm công nghệ thông tin tại địa phương.
4	Biên soạn và phát hành tài liệu, sách trắng về công nghiệp phần mềm và nội dung số Việt Nam
4.1	Biên soạn và phát hành các sách trắng về cơ chế, chính sách, quy định pháp luật liên quan hoạt động công nghệ phần mềm và nội dung số.
4.2	Biên soạn và phát hành các báo cáo toàn cảnh về tình hình phát triển công nghiệp phần mềm và nội dung số Việt Nam.
4.3	Biên soạn và phát hành các danh bạ doanh nghiệp và sản phẩm, dịch vụ phần mềm và nội dung số Việt Nam.

4.4	Biên soạn và phát hành các tài liệu đào tạo, tài liệu tham khảo về công nghệ mới, về quy trình quản lý sản xuất theo chuẩn quốc tế, tài liệu về CMMI, ISO và các chuẩn chất lượng quốc tế khác.
5	Xây dựng thương hiệu quốc gia, xúc tiến đầu tư và phát triển thị trường cho ngành công nghiệp phần mềm và nội dung số Việt Nam
5.1	<ul style="list-style-type: none"> + Tổ chức các hội thảo, hội nghị, triển lãm về công nghiệp phần mềm và công nghiệp nội dung số Việt Nam ở trong và ngoài nước; + Tổ chức các cuộc gặp gỡ, trao đổi, tìm kiếm cơ hội hợp tác giữa các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài.
5.2	<p>Triển khai thực hiện các chương trình truyền thông, giới thiệu, quảng bá về:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Sự phát triển của công nghiệp phần mềm và công nghiệp nội dung số Việt Nam; + Giới thiệu về thị trường công nghệ thông tin Việt Nam, sản phẩm và doanh nghiệp phần mềm và nội dung số của Việt Nam; + Về tình hình và cách thức tiếp cận, mở rộng thị trường, đối tác quốc tế cho các tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam; + Các vấn đề liên quan khác.
6	Công thông tin điện tử về công nghiệp phần mềm và nội dung số Việt Nam
6.1	Đầu tư xây dựng công thông tin điện tử về công nghiệp công nghệ thông tin.
6.2	Thu thập thông tin ban đầu đưa lên công thông tin điện tử.
6.3	Cung cấp một số dịch vụ cơ bản cho các doanh nghiệp.
7	Hệ thống xếp bậc nhân lực, xây dựng chức danh về công nghệ thông tin
7.1	Xây dựng hệ thống chức danh công nghệ thông tin.
7.2	Xây dựng chuẩn kỹ năng và quy trình kiểm định năng lực.
7.3	Triển khai thực hiện giai đoạn thử nghiệm (kiểm định năng lực và đăng bạ).
8	Thành lập Quỹ phát triển công nghiệp phần mềm; Quỹ phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin
8.1	Nghiên cứu, khảo sát và xây dựng đề án thành lập các quỹ và quy chế hoạt động, quản lý Quỹ.
8.2	Mua sắm cơ sở vật chất phục vụ cho hoạt động ban đầu của các Quỹ.
8.3	Đầu tư nguồn vốn ban đầu cho các Quỹ.
9	Xây dựng hệ thống chuẩn thông tin số và chuẩn trao đổi thông tin
9.1	<p>Rà soát, nghiên cứu xây dựng hệ thống các chuẩn về nội dung thông tin số bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Các chuẩn về các thông tin số, về các loại dữ liệu số và kiến trúc thông tin; + Các chuẩn về website, công thông tin, cơ sở dữ liệu của các cơ quan, đơn vị nhà nước; + Các chuẩn về trao đổi dữ liệu, trao đổi thông tin trên mạng, trao đổi thông tin số trong các cơ quan nhà nước; + Các chuẩn kỹ thuật về cấu trúc, định dạng thông tin số, dữ liệu số; + Các chuẩn về bảo mật, bản quyền, an ninh cho thông tin số; + Các chuẩn về quy trình sản xuất, quy trình đảm bảo chất lượng trong công nghiệp nội dung số; + Các chuẩn liên quan khác.
9.2	Tổ chức đào tạo, hướng dẫn, hỗ trợ các tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân áp dụng hệ thống tiêu chuẩn về nội dung thông tin số.
9.3	Tuyên truyền, giáo dục, phổ biến về lợi ích và sự cần thiết áp dụng các tiêu chuẩn về nội dung thông tin số cho cộng đồng các tổ chức, cá nhân có tham gia các hoạt động liên quan đến nội dung thông tin số, giao dịch trên mạng.

10	Phát triển khu tổ hợp công nghiệp công nghệ thông tin của Bộ Thông tin và Truyền thông và Khu Công nghệ thông tin tập trung tại địa phương
10.1	Nghiên cứu, khảo sát, xây dựng đề án Khu tổ hợp công nghiệp công nghệ thông tin, Khu công nghệ thông tin tập trung.
10.2	Nghiên cứu, xây dựng quy hoạch chi tiết của Khu tổ hợp công nghiệp công nghệ thông tin, Khu công nghệ thông tin tập trung.
10.3	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng: + Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông, điện nước; + Đầu tư xây dựng các khu văn phòng điều hành; + Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thông tin: hệ thống, trang thiết bị, đường kết nối viễn thông, truyền thông.
10.4	Đầu tư cơ sở vật chất đảm bảo hoạt động ban đầu của Khu tổ hợp.
11	Đầu tư xây dựng Trung tâm kiểm định đánh giá sản phẩm phần mềm mã nguồn mở để khuyến cáo sử dụng trong cơ quan Nhà nước
11.1	Xây dựng đề án xây dựng Trung tâm.
11.2	Mua sắm trang thiết bị ban đầu cho Trung tâm.
11.3	Đào tạo đội ngũ nhân lực ban đầu phục vụ cho việc triển khai đánh giá.
12	Thúc đẩy phát triển phần mềm mã nguồn mở
12.1	Hoàn chỉnh, bản địa hoá, Việt hoá một số sản phẩm phần mềm nguồn mở.
12.2	Hỗ trợ chuyển đổi sử dụng từ phần mềm nguồn đóng sang phần mềm nguồn mở.
12.3	Hỗ trợ đào tạo; biên soạn, phát hành các tài liệu; tổ chức hội thảo, hội nghị nâng cao nhận thức về phần mềm nguồn mở.
12.4	Hỗ trợ đánh giá phần mềm nguồn mở đáp ứng được yêu cầu để khuyến cáo sử dụng.
13	Hỗ trợ hình thành các doanh nghiệp lớn trong lĩnh vực công nghiệp phần mềm và nội dung số
13.1	Hỗ trợ lãi suất vay vốn ngân hàng.
13.2	Hỗ trợ đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chủ chốt.
13.3	Hỗ trợ nâng cao năng lực cạnh tranh, quảng bá xúc tiến đầu tư, phát triển thị trường
13.4	Hỗ trợ xây dựng cơ chế, chính sách để các doanh nghiệp có thể tham gia các dự án lớn của các cơ quan Nhà nước.
14	Hỗ trợ phát triển các vườn ươm doanh nghiệp công nghiệp phần mềm và nội dung số của Bộ Thông tin và Truyền thông và các địa phương
14.1	Hỗ trợ đầu tư trang thiết bị, nghiên cứu phát triển sản phẩm mới.
14.2	Hỗ trợ chuyển giao công nghệ.
14.3	Hỗ trợ đào tạo đội ngũ nhân lực.
15	Nghiên cứu phát triển sản phẩm phần mềm trọng điểm
15.1	Hỗ trợ nghiên cứu, thiết kế sản phẩm
15.2	Hỗ trợ chuyển giao các công nghệ, kỹ thuật để phát triển sản phẩm.
15.3	Hỗ trợ quảng bá sản phẩm sau khi hoàn thiện.
16	Nghiên cứu phát triển sản phẩm nội dung số trọng điểm
16.1	Hỗ trợ viết kịch bản cho trò chơi điện tử, trò chơi trực tuyến, phim hoạt hình, gameshow truyền hình phù hợp với văn hoá và lịch sử Việt Nam.
16.2	Hỗ trợ nghiên cứu, thiết kế sản phẩm.
16.3	Hỗ trợ chuyển giao các công nghệ, kỹ thuật để phát triển sản phẩm.
16.4	Hỗ trợ quảng bá sản phẩm sau khi hoàn thiện.

17	Dự án hỗ trợ phát triển doanh nghiệp phần mềm và nội dung số
17.1	<p>Hỗ trợ các doanh nghiệp xây dựng, áp dụng quy trình sản xuất theo chuẩn CMMI bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Hỗ trợ về tư vấn xây dựng và áp dụng chuẩn; + Hỗ trợ về đánh giá, cấp chứng chỉ; + Chi phí quản lý dự án, bao gồm: lập dự án, thẩm định dự án, đấu thầu lựa chọn đơn vị thực hiện dự án, theo dõi, giám sát và nghiệm thu.
17.2	<p>Hỗ trợ tổ chức các khoá đào tạo ngắn hạn cho doanh nghiệp:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Tổ chức các khoá đào tạo chuyên sâu về kỹ năng chuyên môn, công nghệ mới và kỹ năng quản lý trong lĩnh vực công nghiệp phần mềm, công nghiệp nội dung số, như: phân tích, thiết kế, quản trị dự án, cải tiến quy trình, quản lý rủi ro, kỹ năng kinh doanh; + Chi phí quản lý dự án, bao gồm: lập dự án, thẩm định dự án, đấu thầu lựa chọn đơn vị thực hiện dự án, theo dõi, giám sát và nghiệm thu.



Phụ lục II
PHÂN BỐ NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN
MỘT SỐ NỘI DUNG THUỘC CHƯƠNG TRÌNH

(Ban hành kèm theo Quy chế quản lý Chương trình phát triển công nghiệp phần mềm và Chương trình phát triển công nghiệp nội dung số Việt Nam tại Quyết định số 50/2009/QĐ-TTg ngày 03 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ)

BẢNG 1. NGUỒN VỐN SỰ NGHIỆP

STT	Nội dung/Nhiệm vụ	Thời gian thực hiện	Đơn vị chủ trì	Tổng kinh phí (tỷ đồng)	Kinh phí năm 2009 (tỷ đồng)	Kinh phí năm 2010 (tỷ đồng)	Kinh phí năm 2011 (tỷ đồng)	Kinh phí năm 2012 (tỷ đồng)
1	Các hoạt động chung của Chương trình	2009 - 2012	Bộ Thông tin và Truyền thông	40	2	12	12	14
2	Điều tra, khảo sát thu thập thông tin về công nghiệp công nghệ thông tin	2009 - 2012	Bộ Thông tin và Truyền thông	20	1	7	7	15
3	Nâng cao năng lực quản lý nhà nước về công nghiệp công nghệ thông tin của các địa phương	2009 - 2012	63 tỉnh, thành phố trên toàn quốc. Mỗi địa phương 0,3 tỷ đồng mỗi năm	75,6	18,9	18,9	18,9	18,9
4	Biên soạn và phát hành tài liệu, sách trắng hướng dẫn đầu tư lĩnh vực công nghiệp phần mềm và nội dung số	2009 - 2012	Bộ Thông tin và Truyền thông	5	1	2	1	1
5	Xây dựng thương hiệu quốc gia, xúc tiến đầu tư và phát triển thị trường cho ngành công nghiệp phần mềm và nội dung số Việt Nam	2009 - 2012	Bộ Thông tin và Truyền thông	40	2	13	13	12
6	Thúc đẩy phát triển phần mềm mã nguồn mở	2009 - 2012	Bộ Thông tin và Truyền thông	13	1	4	4	4
			63 tỉnh thành phố trên toàn quốc. Mỗi địa phương 0,3 tỷ đồng mỗi năm	75,6	18,9	18,9	18,9	18,9

7	Hỗ trợ hình thành các doanh nghiệp lớn trong lĩnh vực công nghiệp phần mềm và nội dung số	2009 - 2012	Bộ Thông tin và Truyền thông	30	2	8	10	10
Dự phòng				4,8	1,2	1,2	1,2	1,2
Tổng vốn sự nghiệp				304	48	85	86	85

BẢNG 2. NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN

STT	Tên dự án	Thời gian thực hiện	Đơn vị chủ trì	Tổng kinh phí (tỷ đồng)	Kinh phí Năm 2009 (tỷ đồng)	Kinh phí Năm 2010 (tỷ đồng)	Kinh phí năm 2011 (tỷ đồng)	Kinh phí năm 2012 (tỷ đồng)
1	Công thông tin điện tử về công nghiệp phần mềm và nội dung số	2009 - 2012	Bộ Thông tin và Truyền thông	5	1	3	0,5	0,5
2	Hệ thống xếp bậc nhân lực, xây dựng chức danh về công nghệ thông tin	2009 - 2012	Bộ Thông tin và Truyền thông	3	0	1	1	1
3	Đầu tư xây dựng Quỹ phát triển nguồn nhân lực phần mềm và nội dung số	2009 - 2012	Bộ Thông tin và Truyền thông	40	1	10	20	9
4	Đầu tư xây dựng Quỹ phát triển công nghệ phần mềm và nội dung số	2009 - 2012	Bộ Thông tin và Truyền thông	40	1	10	20	9
5	Hệ thống chuẩn thông tin số và chuẩn trao đổi thông tin	2009 - 2012	Bộ Thông tin và Truyền thông	10	1	4	3	2
6	Xây dựng Khu tổ hợp công nghệ thông tin của Bộ Thông tin và Truyền thông và hỗ trợ phát triển khu Công nghệ thông tin tập trung tại địa phương	2009 - 2012	Bộ Thông tin và Truyền thông	90	2	10	40	38
			Mỗi địa phương có tên trong Bảng 3	50	10	15	15	10
			Mỗi địa phương có tên trong Bảng 4	15	1	4	5	5
7	Trung tâm kiểm định đánh giá sản phẩm PMNM để khuyến cáo sử dụng trong cơ quan Nhà nước	2009 - 2012	Bộ Thông tin và Truyền thông	10	1	4	3	2

8	Hỗ trợ phát triển các vườn ươm doanh nghiệp công nghiệp phần mềm và nội dung số của Bộ Thông tin và Truyền thông và các địa phương	2009 - 2012	Bộ Thông tin và Truyền thông	10	1	3	3	3
			Mỗi địa phương có tên trong Bảng 3	6	0,5	2	2	1,5
			Mỗi địa phương có tên trong Bảng 4	3	0,5	1	1	0,5
9	Phát triển các sản phẩm phần mềm và nội dung thông tin số trọng điểm	2009 - 2012	Bộ Thông tin và Truyền thông	30	3	5	12	10
			Bộ Văn hoá thể thao và du lịch	6	1	3	2	0
			Bộ Công thương	6	1	3	2	0
10	Dự án hỗ trợ phát triển Doanh nghiệp							
10.1	Hỗ trợ các doanh nghiệp xây dựng, áp dụng quy trình sản xuất theo chuẩn CMMI	2009 - 2012	Bộ Thông tin và Truyền thông	60	1	15	30	14
10.2	Hỗ trợ tổ chức các khoá đào tạo ngắn hạn cho doanh nghiệp	2009 - 2012	Bộ Thông tin và Truyền thông	30	1	10	10	9
Dự phòng				6	0	3	1,5	1,5
Tổng cộng vốn đầu tư phát triển				676	60	180	253	183
Tổng nguồn vốn đầu tư phát triển và vốn sự nghiệp (Chín trăm tám mươi tỷ đồng)				980	108	265	339	268

BẢNG 3. DANH SÁCH CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỌNG ĐIỂM 1

STT	Tên tỉnh, thành phố
1	Thành phố Hà Nội
2	Thành phố Hồ Chí Minh
3	Thành phố Đà Nẵng

BẢNG 4. DANH SÁCH CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỌNG ĐIỂM 2

STT	Tên tỉnh, thành phố
1	Thành phố Cần Thơ
2	Tỉnh Thừa Thiên Huế
3	Tỉnh Đồng Nai
4	Tỉnh Bắc Ninh
5	Tỉnh Lâm Đồng
6	Tỉnh Nghệ An
7	Tỉnh Bình Dương
8	Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
9	Thành phố Hải Phòng



Phụ lục III

MỨC HỖ TRỢ VÀ ĐIỀU KIỆN THANH TOÁN ĐỐI VỚI MỘT SỐ NỘI DUNG THUỘC CHƯƠNG TRÌNH

(Ban hành kèm theo Quy chế quản lý Chương trình phát triển công nghiệp phần mềm

và Chương trình phát triển công nghiệp nội dung số Việt Nam tại Quyết định số 50/2009/QĐ-TTg ngày 03 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Nội dung hỗ trợ	Mức hỗ trợ	Nguyên tắc và Điều kiện thanh toán
1	Chi hoạt động chung của Chương trình, bao gồm: a) Ở Trung ương: Quy định tại điểm 1 Phụ lục I b) Ở địa phương: Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định nội dung và mức hỗ trợ theo quy định của pháp luật hiện hành	+ Ngân sách nhà nước đảm bảo 100% kinh phí đối với các hoạt động chung của Chương trình. + Mức chi thù lao Ban Điều hành Chương trình: - Trưởng ban: hệ số 0,8 mức lương tối thiểu/người/tháng. - Thành viên: hệ số 0,6 mức lương tối thiểu/người/tháng. + Mức chi thù lao Cơ quan thường trực: - Thủ trưởng: hệ số 0,6 mức lương tối thiểu/người/tháng. - Thành viên: hệ số 0,5 mức lương tối thiểu/người/tháng.	Theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính.
2	Các nội dung quy định tại điểm 10 Phụ lục I	Áp dụng theo nội dung và mức hỗ trợ như quy định tại Quy chế Khu công nghệ cao của Chính phủ.	Áp dụng theo Quy chế Khu công nghệ cao của Chính phủ và các quy định pháp luật hiện hành.
3	Các nội dung quy định tại điểm 17.1 Phụ lục I.	+ Hỗ trợ kinh phí tư vấn tối đa 15.000 USD cho các doanh nghiệp được lựa chọn tham gia. + Hỗ trợ kinh phí đánh giá cấp chứng chỉ không quá 10.000 USD cho mỗi doanh nghiệp đạt chứng chỉ CMMI từ mức 3 trở lên trong thời gian thực hiện dự án.	Chỉ hỗ trợ kinh phí đánh giá, cấp chứng chỉ cho các doanh nghiệp đạt chứng chỉ CMMI từ mức 3 trở lên, hồ sơ thanh toán gồm: bản sao công chứng hóa đơn, chứng từ theo quy định; giấy tờ chứng minh đã đạt được các quy trình chất lượng đã đăng ký.

4	Các nội dung quy định tại điểm 17.2 Phụ lục I	<p>+ Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 50% - 70% kinh phí khóa đào tạo.</p> <p>+ Định mức chi đào tạo áp dụng theo quy định hiện hành về quản lý và sử dụng kinh phí chi ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước. Riêng với khoá học đòi hỏi chuyên môn cao, có thể thuê chuyên gia giảng dạy với mức thù lao theo thoả thuận hoặc áp dụng hệ số tăng cao từ 1,5 - 3,0 lần so với định mức thù lao hiện hành nhưng phải bảo đảm phù hợp với khả năng kinh phí.</p>	Thanh toán theo quy định pháp luật hiện hành.
---	---	---	---